



Bài báo nghiên cứu TÍNH TRIẾT LUẬN TRONG VĂN BẢN NÔM HỘI ĐỒNG TỨ GIÁO

Nguyễn Văn Ngoạn

Trường Đại học Thủ Dầu Một, Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Nguyễn Văn Ngoạn - Email: ngoannv@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 19-6-2024; ngày nhận bài sửa: 01-10-2024; ngày duyệt đăng: 23-10-2024

TÓM TẮT

Tính triết luận hay cảm hứng triết luận thuộc lĩnh vực văn học đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu văn học trong thời gian qua. Tuy nhiên, tính triết luận thuộc lĩnh vực tôn giáo và một số lĩnh vực khác lại chưa được khai thác nhiều. Bài viết nêu khái quát quan điểm về tính triết luận trong các lĩnh vực nói chung và lĩnh vực tôn giáo nói riêng, đồng thời giới thiệu sơ lược về văn bản Nôm Hội đồng tứ giáo và văn bản Nôm Hội đồng tứ giáo do nhóm dịch thuật Hán Nôm Công giáo in năm 1996. Thông qua đó có thể làm rõ hơn tính triết luận được phản ánh trong tác phẩm Hội đồng tứ giáo; hiểu rõ hơn về đặc điểm nội dung của tác phẩm.

Từ khóa: tính triết luận; Hội đồng tứ giáo; văn bản Nôm

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về tính triết luận hay cảm hứng triết luận là nghiên cứu về mặt nội dung được phản ánh trong các tác phẩm của các tác giả trong giai đoạn văn học của nền văn học nhất định; hoặc cũng có thể là các tác phẩm triết học, tôn giáo hay tâm lí... thể hiện rõ tính triết luận về một vấn đề, chủ đề, sự vật hiện tượng cụ thể nào đó. Rõ ràng, ý nghĩa của thuật ngữ “triết luận” không bị giới hạn trong lĩnh vực nào mà là yếu tính được tìm thấy trong nhiều địa hạt văn bản; do đó nó khả năng soi chiếu nội hàm ý nghĩa văn bản, cho thấy chiều sâu tư tưởng của văn bản. Cụ thể hơn, ta có thể hiểu “triết” như là phản ánh sự thông minh, sáng suốt, trí tuệ, hiểu rõ sự lí; luận là bàn luận, biện bác, xem xét đủ các mặt của sự vật hiện tượng rồi nói rõ sự phải trái. Vì vậy, triết luận là triết lí và bàn luận, là tranh luận, đối thoại, lí sự nhằm truy vấn vào bản thể của một vấn đề nào đó để tìm ra nguyên lí, chân lí; giúp người đọc hiểu rõ hơn bản chất, nguyên lí vận động sinh triển của sự vật hiện tượng cụ thể. Tính triết luận còn biểu hiện lối nhận thức của chủ thể nào đó về một sự vật hiện tượng cụ thể.

Trong văn học, tính triết luận biểu hiện như một trong số yếu tính cấu thành văn bản văn học. Trong văn bản triết học, tôn giáo hay các lĩnh vực khác, tính triết luận cũng là một trong số yếu tính cấu thành văn bản, thậm chí yếu tính chủ đạo. Tính triết luận thậm chí còn ấn chứng cho vai trò, vị trí và đóng góp của một văn bản cụ thể, một tác giả cụ thể cho bối cảnh văn học, văn hóa và lịch sử nhất định. Văn học Việt Nam có nhiều tác giả, tác phẩm phản ánh rõ tính triết luận, song được biết đến nhiều có lẽ là tác giả Nguyễn Khải (Tran,

Cite this article as: Nguyen Van Ngoan (2024). Argumentation in nom texts of the “Tứ giáo” Council. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 21(12), 2245-2255.

2008, p.23-25) và tác giả Trần Phó (Le & Chu, 2019). Trong địa hạt tôn giáo, cụ thể là Kitô giáo, thuật ngữ triết luận ít được đề cập đến, thay vào đó thuật ngữ triết lí được sử dụng để diễn giảng giáo lí đức tin cho giáo dân, đặc biệt thường được dùng để giảng dạy trong các trường đào tạo Linh mục, tu sĩ. Trong *Kinh thánh*, thánh Phaolô đã dùng khái niệm triết lí trong thư gửi giáo dân Colose: “Anh chị em hãy cẩn thận đừng để ai lừa dối mình bởi *triết lí* giả trá và bởi lí lẽ phù phiếm, do thói tục người đời cùng quan niệm thế gian bày đặt ra, không căn cứ vào giáo lí Chúa Kitô” (Pham, 2020). Tiếp nối những nghiên cứu đi trước về tính triết luận trong văn học và những lí giải về tính triết lí trong Kitô giáo, tác giả bài viết muốn hướng ngòi bút của mình về các vấn đề thuộc lĩnh vực tôn giáo. Cụ thể hơn là tính triết luận được phản ánh trong văn bản Nôm *Hội đồng tứ giáo* do Nhóm dịch thuật Hán Nôm Công giáo ở Sài Gòn phiên âm và chú thích in 1996, lưu hành nội bộ.

Để thực hiện nội dung bài viết, tác giả sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau: (1) Phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp nghiên cứu văn bản học Hán Nôm. Sử dụng các phương pháp này để khái quát, khảo tả và giới thiệu về nguồn gốc cũng như nội dung của văn bản Nôm *Hội đồng tứ giáo* thông qua những kết quả nghiên cứu đi trước đã đạt được, nhằm làm đề dẫn để thực hiện nội dung cần hướng đến là trình bày cô đọng tính triết luận, cảm hứng triết luận của văn bản. (2) Ngoài ra, phương pháp phân tích chứng minh còn được sử dụng để làm rõ tính triết luận được thể hiện trong văn bản Nôm *Hội đồng tứ giáo*, nhằm có thể đánh giá chính xác hơn những giá trị mà tác phẩm mang lại. Từ đó, bài viết giới thiệu, quảng bá đến các thế hệ người đọc và giúp người đọc hiểu rõ hơn về nội dung được đề cập trong tác phẩm *Hội đồng tứ giáo*.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vài nét về ý nghĩa tôn giáo và văn bản Nôm *Hội đồng tứ giáo*

2.1.1. Tôn giáo

Khi nói đến tôn giáo là nói đến hình thái ý thức xã hội gồm những quan niệm dựa trên cơ sở đức tin và sùng bái những lực lượng siêu nhiên. Tôn giáo cho rằng có những lực lượng siêu nhiên ảnh hưởng đến số phận con người, con người cần phải tôn thờ. Karl Marx quan niệm tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim. Tôn giáo là thuốc phiện, là hạnh phúc hư ảo của nhân dân (Tran, 2008, pp.28-29).

Xuất phát từ những góc độ khác nhau, các nhà nghiên cứu đưa ra những quan niệm, định nghĩa khác nhau về tôn giáo nhưng điều dễ nhận thấy là có hai phương diện bản thể trong tôn giáo: bản thể trần tục và bản thể thiêng liêng, là dạng hoạt động cộng đồng gắn với cái siêu nhiên. Trong tiến trình vận động phát triển đời sống con người, tôn giáo có vai trò lịch sử khác nhau. Với bản khoản như thế, chúng tôi nhận thấy tác phẩm *Hội đồng tứ giáo* đề cập đến sự tranh luận của bốn tôn giáo về ba chủ đề chính gồm: nguồn gốc con người, con người sống ở đời làm gì và chết rồi đi về đâu?

2.1.2. Văn bản Nôm *Hội đồng tứ giáo*

Theo mô tả trong lời giới thiệu của sách do Nhóm dịch thuật Hán Nôm Công giáo ở Sài Gòn phiên âm và chú thích in 1996 (lưu hành nội bộ), tác phẩm *Hội đồng tứ giáo* có nhiều bản, được viết bằng chữ Quốc ngữ, chữ Nôm, chữ Hán. Bản Quốc ngữ gồm 03 bản:

Bản thứ nhất in lần thứ 3 tại Tân Định (1887), bản thứ hai in lần thứ 6 cũng tại Tân Định (1915), bản thứ ba in lần thứ 12 tại Thái Bình (1953). Các bản chữ Quốc ngữ không dịch âm y theo nguyên bản chữ Nôm mà lược đi phụ từ để hiện đại hóa lối hành văn. Đối với bản Nôm gồm có 02 bản: Bản thứ nhất in lần thứ 2 tại Kẻ Sở (1911), bản thứ hai cũng được in tại Kẻ Sở (1924); mỗi bản dày trên dưới 79 trang. Các bản Nôm không ghi lời tựa và mục lục. Có một bản Hán in lần thứ 2 (1911), dày 94 trang. Bản Hán được biên chép theo đúng nguyên bản Nôm và viết thêm mấy lời bình luận ở trong. Tác giả biên chép có tên là Đa-ma-tô Trần (Đamaxêno).

Theo ghi nhận trong lời giới thiệu của sách đã đề cập ở trên, tác phẩm *Hội đồng tứ giáo* là hư cấu nên hoặc nghe chép lại những cuộc tiếp xúc của thầy giảng Công giáo với các thầy giảng Nho, Phật, Lão (còn gọi là Nho sĩ, Pháp sư, Thượng tọa, Thầy cả) và vua quan. Người đại diện cho Thiên Chúa giáo (Công giáo) là một Linh mục người ngoại quốc còn gọi là Tây sĩ. Trong lời giới thiệu của sách cũng mô tả: Ở bản Quốc ngữ in lần thứ 12 (1953), cho rằng hai thầy cả (một Tây sĩ, một bản quốc) có tên thánh là Giacinto LACINTO CASTANEDA người Tây Ban Nha (Tây sĩ); vị khác có tên thánh là Vincente Liêm thuộc giáo phận Bùi Chu-Nam Định. Cả hai ông đều bị bắt vào năm 1773 và chịu tử đạo (07/11/1773). Trong nội dung, *Hội đồng tứ giáo* (ở trang 20) cho biết cuộc đối thoại giữa bốn tôn giáo là vào năm Cảnh Hưng (1786), trong khi hai vị thầy cả bị bắt và bị kết án tử hình là 1773. Điều này khẳng định, tác phẩm *Hội đồng tứ giáo* là tác phẩm (truyện) được hư cấu hoặc được chép lại với những nội dung đã được trao đổi giữa các vị thuộc bốn tôn giáo khác nhau trong những lần gặp trao đổi trước đó. Nội dung đối thoại giữa bốn tôn giáo trong *Hội đồng tứ giáo* xoay quanh ba chủ đề chính là: 1) nguồn gốc con người, 2) con người sống ở đời làm gì, và 3) chết rồi con người đi về đâu. Cũng theo lời giới thiệu cho biết, *Hội đồng tứ giáo* không phải là một sự kiện lịch sử, tức không phải là một sự kiện có thật mà được hư cấu nên. Đây là hình thức giảng đạo ngày xưa của các nhà truyền giáo mà ta có thể tìm thấy ở Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam (cụ thể bản *Ca kịch* viết bằng lục bát được sao in kèm bản phiên Nôm ở cuối sách).

Văn bản *Hội đồng tứ giáo*, được tác giả dùng làm tài liệu nền để thực hiện khảo sát, là văn bản đã được nhóm dịch thuật Hán Nôm Công giáo ở Sài Gòn phiên âm và chú thích in 1996, lưu hành nội bộ. Văn bản (sách) gồm có bản *Hội đồng tứ giáo* và bản *Ca kịch* bằng thể lục bát được phiên âm và sao in chung thành một quyển. Sách có tựa đề 會同四教 *Hội đồng tứ giáo* được trình bày bằng cả chữ Quốc ngữ và bản chụp nguyên văn chữ Nôm. Phần chữ Quốc ngữ không ghi tên người phiên âm chú giải, chỉ có lời giới thiệu sơ lược về bố cục của văn bản Nôm *Hội đồng tứ giáo*. Nội dung cuốn sách này, giống như nội dung phần nhiều các sách Nôm, không phân ra đoạn, tiết, điều... Do là tài liệu lưu hành nội bộ nên cũng không ghi nơi xuất bản. Phía trên của bìa sách ghi NHÓM DỊCH THUẬT HÁN NÔM CÔNG GIÁO, ở giữa ghi tên sách bằng 2 thứ chữ (chữ Quốc ngữ và chữ Nôm), cuối bìa đề dòng chữ “lưu hành nội bộ”. Khổ sách 15cm x 20cm, được đóng bằng chỉ theo từng tay sách. Sách được chia làm hai phần: phần đầu là bản phiên âm và chú thích bằng chữ Quốc ngữ và bản

chụp văn bản chữ Nôm (bản *Hội đồng tứ giáo*). Phần sau là bản phiên âm và chú thích bằng chữ Quốc ngữ và bản chụp văn bản chữ Nôm (bản *Ca kịch*).

Nội dung của tác phẩm *Hội đồng tứ giáo* mang nhiều triết lí sâu sắc, thể hiện sự suy nghiệm biện luận hướng tới mục đích làm rõ chân lí tối hậu. Tính chất này cho thấy rõ trí tuệ, sự chiêm nghiệm về sự vật hiện tượng một cách thấu đáo để chứng minh tính hợp lí, căn nguyên của vấn đề mà tác giả phản ánh trong tác phẩm.

2.2. Những tranh luận về nguồn gốc, sứ mệnh của con người khi còn sống cũng như khi đã qua đời

2.2.1. Tranh luận về nguồn gốc của con người

Theo lẽ thường, mọi sự vật hiện tượng đều có điểm khởi đầu và kết thúc. Con người cũng vậy, có bắt đầu và có kết thúc. Ấy là quá trình sống hiện, lưu hoạt trên cõi thế gian. Một sự sống kết thúc là để mở ra một sự sống khác. Trong *Hội đồng tứ giáo*, khi luận bàn về nguồn gốc của loài người, thầy Nho sĩ luận rằng: Các sách và các Nho sĩ là những đáng Thánh hiền đều hợp một ý mà dạy: Mọi sự đều bởi Ngũ hành mà ra, khi Ngũ hành chưa phân chia thì ở lẫn lộn cùng một khí gọi là Thái cực. Sách *Tính lí* cho rằng Thái cực hoạt động thì sinh ra khí dương, ngừng hoạt động thì sinh ra khí âm (太極動而生陽, 靜而生陰 *Thái cực động nhi sinh dương, tịnh nhi sinh âm*). Dương biến, âm hợp mà sinh Ngũ hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Vì vậy, cũng bởi một khí mà sinh ra vạn vật như lời ông Trình Tử viết: 萬物之始不過散聚而已 *Vạn vật chi thủy bất quá tán tụ nhi dĩ* (The Han-Nom Catholic Translation Group., 1996, p.25). Nguyên thủy của vạn vật, bất quá do khí âm dương tán hợp mà ra. Nho sĩ cho rằng nguồn gốc của mọi sự vật hiện tượng trong thế giới này là do khí thái cực sinh ra, kể cả con người. Bởi lẽ, xét cho cùng con người cũng chính là sự vật. Thái cực và sự tụ tán của thái cực là tự nhiên, vốn có trước vô cùng.

Thầy Pháp sư tóm lại các sách rằng:

Nguyên tác	Phiên âm Hán Việt
道生一, 一生二, 二生三, 三生萬物, 虛無自然之大道.	<i>Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật, hư vô tự nhiên chi đại đạo.</i>

Các bản dịch:

Bảng 1. Bảng thống kê các bản dịch

Bản dịch của tác giả bài báo	Bản dịch nghĩa của nhóm dịch thuật Hán Nôm Công giáo	Bản dịch của Hà Thúc Minh
Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật. Tự nhiên hư không là đạo cả.	Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật. Tự nhiên hư không là đạo cả (Nhóm dịch thuật Hán Nôm Công giáo, 1996, p. 96).	Đạo sinh ra Một, Một sinh ra Hai, Hai sinh ra Ba, Ba sinh ra vạn vật. Tự nhiên hư không là đạo cả (Ha, 1996, p.51).

Thầy Hòa thượng luận sự ấy rằng: Trong sách *Tâm đặng*, đầu bài “Cửu kiếp” viết: Trước hết có một hạt sương là hư vô, là Phật tính, mà hạt sương ấy tự nhiên chia ra làm 3 phần: Một phần xanh làm trời, một phần vàng làm đất, một phần trắng làm người. Bấy giờ hóa nên một tên là nguyên thủy. Đoạn 3 phần ấy hợp lại nên một cái trứng lớn, mà cái trứng

ấy lại hóa ra làm 4 tám; một làm trời, một làm đất, một làm cha, một làm mẹ mà vạn vật màu nhiệm lạ lùng khác, tỏ ra đức Phật phép tắc vô cùng.

Tây sĩ không đồng quan điểm với các ý kiến cho rằng con người nói riêng, vạn vật nói chung có nguồn gốc từ khí không (thái cực) (Nho sĩ), từ một hạt sương (Hòa thượng) hay từ đạo (Pháp sư). Trước hết, Tây sĩ bác bỏ thái cực và sự tụ tán của nó vốn không thể tự có, cũng không thể tự tụ tán để sinh ra ngũ hành, rồi sinh ra vạn vật như thầy Nho sĩ đã luận. Vì thái cực vốn là khí không, chẳng phải là giống thiêng liêng có phép tắc chi mà sinh nên mọi sự. Thái cực dựa vào đâu để làm cho nó động khi nó đang tĩnh và ngược lại. Và nếu thái cực có động thì động mãi cho đến khi có sự khác ở ngoài nó mà ngăn cản nó lại thì mới thôi động. Khi nó yên thì yên mãi cho đến khi có sự khác ở ngoài nó đánh động nó mới động.

Thầy Tây sĩ dẫn sách *Kinh Dịch*: 無極之前, 陰含陽也 vô cực chi tiền, âm hàm dương dã (trước vô cực, âm ngâm trong dương), ấy vậy bởi tay ai hay phép ai phân hai khí ấy ra khỏi nhau. Đối với quan điểm cho rằng, đạo là ngọn nguồn sinh ra muôn vật, thầy Tây sĩ cũng không đồng quan điểm, vì rằng đạo vốn là hư không, không phải vật hằng có nên không thể ở một mình mà phải có người hay thứ gì khác mới có đạo ấy. Lại nói, muôn vật có nguồn gốc từ hạt sương, thầy Tây sĩ tranh luận, sách nhà Nho dạy rằng: Bụt mới sinh ra ở đời nhà Chu vua Chiêu Vương năm thứ 24 tháng 4 ngày mùng 8 ở nước Thiên Trúc, tên cha là Tịnh Phạn Vương, mẹ là Ma-Da-Phi, vợ là Da-Thị, thiếp là Như La, tên Bụt là Tất Đạt Đa cùng nhân nhục, hiệu Thích Đà Mâu Ni Phật mà sinh ra trời đất bao giờ? Thích Đà chưa sinh ra trời đất thì các vua đời thượng cổ và cha mẹ Bụt cùng thiên hạ đời ấy không có đâu mà ở, ăn những gì cho sống (The Han-Nom Catholic Translation Group, 1996, p.30). Thầy Nho sĩ tranh luận, phép trong sách đạo của chúng tôi là thể ai tin, ai chẳng tin mặc ai. Cả ba thầy (Nho, Pháp sư và thầy Hòa thượng) chất vấn thầy Tây sĩ về cội nguồn là thể nào?

Tây sĩ luận rằng: Trong sách *Kinh Thánh* ghi là do Thiên Chúa tạo dựng. Thiên Chúa là Chúa cả trời đất, là Đấng toàn năng, toàn thiện, phép tắc vô cùng, dù mà muốn dựng nên mọi sự trong một giây cũng được, song bởi có ý màu nhiệm, Người đã dựng nên mọi sự trong 6 ngày mà sau hết mới dựng nên một người nam đặt tên là A-đam (A-dong), lại dựng nên một người nữ đặt tên là E-va, để sinh sản con cháu, cùng làm tổ tông hết cả và loài người ta cho đến đời đời. Cho nên, dù ai ai ở khắp đông tây nam bắc cũng bởi một cội rễ là 2 ông bà ấy mà ra (Nhóm dịch thuật Hán Nôm Công giáo, 1996, p.31). Chẳng phải, trong sách *Luận ngữ* cũng chép 四海皆兄弟 *Tứ hải giai huynh đệ*... Nho sĩ không tin và cho đó là “truyền kì mạn lục”, luận rằng: nếu là Chúa cả và thiên hạ thì khắp thiên hạ nhận biết, nhân sao tự cổ chí kim không ai thấy Chúa ấy bao giờ, trong sách *Ngũ kinh* các đấng Thánh hiền chẳng hề có ai nhắc đến (The Han-Nom Catholic Translation Group, 1996, p. 31). Ấy vậy, không nên tạc ngôn ở đây. Thầy Tây sĩ đáp lại: chẳng phải sách *Khổng Tử gia ngữ* (孔子家語) ghi 主天地以生萬物 *Chủ thiên địa dĩ sinh vạn vật* (Làm chủ trời đất mà sinh ra vạn vật).

Lại trong sách *Tiểu học Cao Ly* bản đồng cũng dạy rằng: 天主生天生地生人 *Thiên Chủ*

sinh thiên, sinh địa, sinh nhân (Thiên Chúa sinh Trời, sinh đất, sinh người). Rõ là 物不自成 vật bất tự thành, ví như cái cối xay, tuy là vật nhỏ mọn, nếu chẳng có nhờ tay người ta làm thì đời nào nó có xoay đi một mình được, phương chi mọi việc trong trời đất đã an bài chế độ phép tắc thứ tự đường ấy (The Han-Nom Catholic Translation Group, 1996, p.31-32). Như vậy, Tây sĩ đã dùng chính những kinh điển của Nho, Phật, Đạo để chứng minh về nguồn gốc sáng tạo loài người. Tính triết luận thể hiện trong cách dẫn dắt, chứng minh tiên giả định tiềm tàng của các kinh điển tôn giáo, nhằm hướng người đọc đến chân lí tối hậu.

2.2.2. *Luận về sứ mệnh con người ở đời*

Nho sĩ luận rằng: Con người sống ở đời phải thông hiểu sự vật, hiện tượng một cách tường tận để sống đúng và sống phù hợp với đặc điểm như các sự vật hiện tượng. Vì vốn dĩ con người là một sự vật nhỏ trong cái sự vật lớn. Luận rằng:

Nguyên tác	Phiên âm Hán Việt
格物而后知至知至而后意誠意誠而后心正心正而后身修身修而后家齊家齊而后國治國治而后天下平	<i>Cách vật nhi hậu tri chí, tri chí nhi hậu ý thành, ý thành nhi hậu tâm chính, tâm chính nhi hậu thân tu, thân tu nhi hậu gia tề, gia tề nhi hậu quốc trị, quốc trị nhi hậu thiên hạ bình</i>

Các bản dịch:

Bảng 2. Bảng thống kê các bản dịch

Bản dịch của tác giả bài báo	Bản dịch nghĩa của nhóm dịch thuật Hán Nôm Công giáo	Bản dịch của Phan Văn Các
Xem xét rõ sự vật, sự việc để hiểu tường tận nguyên lí của nó; hiểu tường tận nguyên lí của nó sau đó ý niệm mới chân thành; ý niệm chân thành thì tâm mới chính; tâm chính rồi sau đó mới tu chỉnh bản thân mình; tu chỉnh được bản thân, sau đó mới giáo hóa được gia phong của mình; giáo hóa được gia phong của mình, sau đó mới trị quốc; trị quốc được, sau đó mới làm cho thiên hạ được thái bình.	Xét vật, rồi mới biết trọn, biết trọn rồi mới thật trong ý. Thật ý rồi mới chính trong lòng, chính trong lòng rồi mới sửa mình, sửa mình rồi mới sửa nhà, sửa nhà rồi mới trị nước, trị nước rồi mới an thiên hạ (The Han-Nom Catholic Translation Group, 1996, p. 97-98)	Nghiên cứu đến tận cùng nguyên lí của sự vật, thì mới có thể có được sự hiểu biết; có được sự hiểu biết thì ý niệm mới chân thành; ý niệm chân thành thì cái tâm mới ngay ngắn; cái tâm ngay ngắn mới tu chỉnh được bản thân mình. Tu chỉnh được bản thân mình rồi mới sửa sang nhà mình chỉnh tề tốt đẹp; sửa sang nhà mình chỉnh tề tốt đẹp mới bình trị được nước mình; bình trị được nước mình thì mới làm thiên hạ được thái bình (Dang, Phan, Tran & Trinh, 2004, p.35)

Cùng với đó, Nho sĩ cũng nói đến nhiệm vụ của con người sống ở đời là cần phải biết thờ thượng đế, thờ thần, tế lục tông. Thượng đế mà Nho sĩ đề cập đến chính là trời, nhưng là "trời" không phải như quan niệm dân gian thường gọi. Theo Nho sĩ, trời ở đây chính là đáng thượng trí, hay soi xét cai trị ở trong mệnh trời, thật là phép trời, lòng trời mắt người xem không thấy như lời thầy Trình Tử trong Kinh Dịch: 以形體謂之天, 以主宰謂之

帝 *Dĩ hình thể vị chi thiên, dĩ chủ tế vị chi đế* (Về hình thể gọi là trời, về đáng chủ tế gọi là đế).

Chu Tử nói: 天地之心, 心是主宰 *thiên địa chi tâm, tâm thị chủ tế* (trời đất có lòng, lòng là chủ tế); Tíng Lý nói rằng: 心字是帝, 帝者天之主宰也 *tâm tự thị đế, đế giả thiên chi chủ tế dã* (Chữ tâm là vua, chữ đế (vua) là Chúa cai trị. Vì vậy, Thượng đế là Chúa tế trên trời). Nói cách khác, Nho sĩ quan niệm trời là đáng "thượng trí", thượng trí là trí tuệ siêu phàm.

Thần mà Nho sĩ đề cập đến chính là âm dương nhị khí. Luận rằng:

Nguyên tác	Phiên âm Hán Việt
陰陽不測謂之神又曰以功德謂之神以 妙用謂之神	<i>Âm dương bất trắc vị chi thần, hựu viết: dĩ công đức vị chi thần, dĩ diệu dụng vị chi thần.</i>

Các bản dịch:

Bảng 3. Bảng thống kê các bản dịch

Bản dịch của tác giả bài báo	Bản dịch nghĩa của nhóm dịch thuật Hán Nôm Công giáo
Âm dương khôn lường mà gọi đó là thần; lại nói, bởi công đức mà gọi đó là thần, bởi ánh sáng chiếu diệu mà gọi đó là thần.	Âm dương khôn lường mà gọi là thần; lại nói, bởi công đức mà gọi là thần, bởi ánh sáng chiếu diệu mà gọi là thần (The Han-Nom Catholic Translation Group, 1996, p. 98)

Chính vì vậy mà phải thờ phượng, vì có ý cậy thần bảo hộ quốc gia, nhân khang vật thịnh.

Còn đối với tế lục tông, theo quan niệm của Nho sĩ là tế lễ mặt trời, mặt trăng, thủy hạn sơn xuyên cũng như các vì sao và cả thời tiết nắng mưa... Khi tế có ý thờ phượng, tạ ơn bấy nhiêu đáng ấy đã soi sáng xuống khí lành cho thiên hạ được ích. Không dừng lại ở đó, Nho sĩ cũng đề cập đến vấn đề con người tồn tại trên cõi đời cũng cần phải biết tu dưỡng ngũ đức và giữ đạo ngũ luân. Ngũ đức mà Nho sĩ đề cập đến đó chính là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín và ngũ luân chính là quân, thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu. Từ Thần Ông luận rằng:

Nguyên tác	Phiên âm Hán Việt
善有善報 惡有惡報 尚書云作善降之 百祥作不善降之百殃	<i>Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo, Thượng Thư vân: tác thiện giáng chi bách tường, tác bất thiện giáng chi bách ương.</i>

Các bản dịch:

Bảng 4. Bảng thống kê các bản dịch

Bản dịch của tác giả bài báo	Bản dịch nghĩa của nhóm dịch thuật Hán Nôm Công giáo
Thiện thì có thiện báo, ác thì có ác báo. Thượng Thư nói: Làm điều lương thiện ắt sẽ được giáng trăm điều tốt đẹp, làm điều bất lương ắt sẽ bị giáng trăm điều tai ương.	Ở lành gặp lành, ở ác gặp ác. Thượng Thư rằng: Làm lành trời xuống trăm sự lành, làm ác trời trả trăm ác (The Han-Nom Catholic Translation Group, 1996, p. 99).

Tóm lại, Nho sĩ quan niệm rằng con người sống ở trên đời có ba sứ mệnh chính. Đó là tri giác, biết tôn thờ thượng đế, thần; biết tu ngũ đức và giữ ngũ luân.

Pháp sư cho rằng: mọi sự con người phải giữ ở đời được tóm lại một câu theo đức thánh Lão Tử: 勿為, 勿意, 勿辯 *Vật vi, vật ý, vật biện* (chớ làm, chớ có ý gì, chớ biện

luận). Con người giữ bấy nhiêu sự cho trọn thì mọi người đều được bình an, thông thả vui sướng. Pháp sư đề cập đến vấn đề thờ phượng và sự tế lễ trọng thể để được phù hộ cho khỏi mọi sự dữ, được mọi sự lành và trường sinh bất tử. Các vị mà Pháp sư đề cập cần phải thờ phượng và tế lễ là đức thánh cả Thái Thượng Lão Quân, Vua Ngọc Hoàng Thượng Đế, Thập Nhị Hành Khiển Vương¹. Cũng như Pháp sư, thầy Hòa thượng chỉ đề cập đến vấn đề con người ở đời cần phải tu ngũ đức mà Phật giáo đã dạy. Thứ nhất là bố thí, hai là giữ chay, ba là nhịn nhục (nhẫn), bốn là tu đức, giữ lòng thật và không được sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, uống rượu.

Không cùng quan điểm với Nho sĩ, Pháp sư và Hòa thượng, thầy Tây sĩ xuất phát từ quan điểm mọi sự đều do Thiên Chúa dựng nên, kể cả con người. Ấy vậy, sứ mệnh con người đến với thế gian trước hết là phải biết tôn thờ đáng cội rễ đầu mọi sự là Thiên Chúa. Thứ đến là tôn kính thờ các đấng Thiên Thần cũng như các Thánh, các đấng các bậc đã cầu ơn Thiên Chúa mà phù hộ cho mình. Và cuối cùng là thờ cha mẹ là cội rễ đã sinh ra ta. Việc thờ trời (Thiên Chúa), thờ các đấng Thiên Thần và thờ cha mẹ, Tây sĩ quan niệm hoàn toàn khác với Nho sĩ, Pháp sư, Hòa thượng. Trời mà Tây sĩ quan niệm là đấng chí tôn, toàn năng, toàn thiện, là vua cả trời đất, tạo dựng nên hết thảy mọi loài chứ không phải như trời là đấng thượng trí, mình trời, mắt trời theo quan niệm của Nho sĩ. Việc thờ Thiên Chúa trong Tây sĩ là đồng nghĩa với việc tuân giữ 10 điều răn của Người nhưng được tóm lại trong hai điều răn là: 1) Kính mến Đức Chúa Trời hết lòng, hết sức trên hết mọi sự, và 2) thương yêu người ta như bằng mình vậy. Kẻ thuận thì được thưởng Thiên đường chịu phúc, kẻ nghịch thì phạt sa địa ngục gia hình (Nhóm dịch thuật Hán Nôm Công giáo, 1996). Việc thờ thần thánh trong Tây sĩ cũng khác với Nho sĩ, Pháp sư và Hòa thượng. Cần phân biệt được thần và thánh. Thần là Thiên thần là do Thiên Chúa dựng nên để châu phục Người, để cảm nhận nguyệt tinh thần soi cho thiên hạ, để coi việc hành phong, hành vũ, giữ việc xuân hạ thu đông, hộ quốc trị dân cũng quyền quản hết thảy người thế. Thờ thiên thần không được thờ ngang bằng với Thiên Chúa, vì Thiên Thần cũng chỉ là vật thọ tạo cậy ơn Thiên Chúa để phù hộ cho con người được may lành. Còn Thánh là Thánh thần, là con người khi còn sống đã làm đẹp lòng Thiên Chúa mọi đường, khi qua đời sớm được hưởng tôn nhan Thiên Chúa nên thờ kính người để nhờ người cầu cùng Thiên Chúa cho ta được mọi sự tốt lành. Không thờ các đấng, các bậc thánh theo quan niệm của Nho sĩ, Pháp sư, Hoà thượng là do vua chúa người phạm phong đẳng thần, thánh. Đối với việc thờ kính, phụng dưỡng cha mẹ, điều răn thứ tư Thiên Chúa dạy có bấy sự hiểu với cha mẹ: là tôn kính, vâng lời, giúp đỡ nuôi dưỡng, nhịn nhục, an táng, làm lành cầu cho linh hồn cha mẹ và nhớ đến cha mẹ trong ngày giỗ chạp bằng việc cầu nguyện và viếng thăm mồ mả. Không cúng mâm cỗ khi cha mẹ đã mất, vì thể lí của cha mẹ không còn.

Văn bản đã làm rõ được sự khác biệt trong quan niệm Nho, Phật, Đạo về sứ mệnh con người trên cõi thế. Hơn hết, tính triết luận của văn bản này biểu hiện trong cách nhìn mang

¹ Chu Vương, Triệu Vương, Ngụy Vương, Trịnh Vương, Sở Vương, Ngô Vương, Tần Vương, Tống Vương, Tề Vương, Lỗ Vương, Việt Vương, Liệt Vương.

tính tổng quát về chân lí lập thành nhân tính, chỉ ra được giá trị cốt lõi, nền tảng cho sự hiện diện của con người trên thế gian. Không chỉ dừng lại ở biểu hiện lễ nghi, thờ kính, sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo mà văn bản còn phát triển tính biện luận khi sử dụng nhân quan Nho, Phật, Đạo như gương phản chiếu, ngõ hầu làm rõ nghĩa lí màu nhiệm của Thiên Chúa.

2.2.3. Luận về con người sau khi chết

Nho sĩ dẫn theo sách Nhà nho:

Nguyên tác	Phiên âm Hán Việt
氣聚生氣散亡與禽獸無異如溫公曰 人死則形體消滅與木石等其神飄如 風火又有云人死骨肉歸于土血歸于 水魂氣歸于天	Khí tụ sinh, khí tán vong dữ cầm thú vô dị. Như Ôn Công viết: Nhân tử tác hình thể tiêu diệt dữ mộc thạch đẳng, kì thần phiêu như phong hỏa. Hựu hữu vân: Nhân tử cốt nhục quy vu thổ, huyết quy vu thủy, hồn khí quy vu thiên.

Các bản dịch:

Bảng 5. Bảng thống kê các bản dịch

Bản dịch của tác giả bài báo	Bản dịch nghĩa của nhóm dịch thuật Hán Nôm Công giáo
Khí tích tụ thì sinh, khí phân tán thì mất, cũng giống như loài cầm thú. Như Ôn (Uông) Công nói: Con người khi chết thì hình thể tiêu tan đi mất như cây cối đất đá, còn linh hồn thì bay đi như gió, lửa. Lại có nói: Con người khi chết đi xương thịt trở về với đất, máu trở ra giống như nước, hồn khí thì bay về trời.	Khí tụ lại thì sinh, khí tan ra thì chết cùng với cầm thú không khác chi. Như Ôn Công nói: Người ta chết thì hình thể tiêu tan cũng như gỗ đá, còn hồn thì bay đi như gió, lửa. Lại có nói: Người chết xương thịt trở về đất, máu thì ra nước, hồn thì bay về trời (The Han-Nom Catholic Translation Group, 1996, p.103).

Thầy Pháp sư luận rằng. Đời sau bất sinh bất tử bạch nhật phi thăng đăng không nhi khứ. Trường sinh toàn kì thiên niên bất tử. Phúc phận thì tại thiên, trời cho ai nấy hưởng. Thầy Hòa thượng luận giải điều ấy rằng: trong con người có ba phần, đến khi chết, phần bì tan đi mất, phần xác thì theo xác, còn phần hồn nếu có rước được thầy niệm kinh *Bảo đàn* cho mới được thăng thiên nước nhà Phật thụ phúc, chẳng vậy thì khôn nạn phải sa địa ngục.

Thầy Tây sĩ không cùng quan điểm với Nho sĩ, Pháp sư và Hoà thượng mà luận rằng: Nếu con người chết là hết giống như chim muông, cây cối, chẳng có xét tội phúc thì quả là thật bất công. Cũng như thầy Hòa thượng dẫn rằng: Sống làm lành dữ mặc thân ta, miễn là khi chết rước thầy niệm Phật, xưng là Phật tử thì dù có tội hay lạc đường địa ngục cũng được tha vào nước Phật hưởng phúc. Thầy Tây sĩ luận, nếu quả vậy thì con người sống trên đời chẳng phải lo tội phúc làm gì, đến khi chết chỉ cần niệm Phật, xưng là Phật tử đều được tha và hưởng phúc Phật. Người lành cũng giống kẻ dữ. Tây sĩ luận theo sự đạo dạy có bốn sự cả thể sau hết gọi là “tứ chung”: một là sự chết, hai là sự phán xét, ba là sự địa ngục và bốn là sự thiên đàng. Trước hết là sự chết, vì tội nên Thiên Chúa phán loài người ta đều phải chết; đối với sự phán xét, con người dù muốn hay không đến ngày sau hết đều phải chịu phán xét tội phúc của mình; đối với sự địa ngục, gồm có 4 tầng. Tầng thứ nhất ở ngoài và

trên hết là ngục linh hồn Thánh Tổ tông xưa, khi chết đoạn còn phải ở đây đợi trông Chúa Cứu Thế. Tầng thứ hai là ngục các linh hồn trẻ mới sinh mà chết chưa chịu phép rửa tội. Thứ ba là ngục giam các linh hồn kẻ có đạo còn mắc tội nhẹ và còn mắc nợ chưa đền cho đủ phải chịu lửa nung đốt luyện lọc đến khi sạch hết nợ và bốn là ngục – nơi giam cầm các ma quỷ, các kẻ theo ý nó, thờ phượng nó cùng các kẻ vong ơn bội nghĩa chẳng thờ phượng Thiên Chúa, chẳng giữ luật giới Người phán dạy. Và bốn là sự Thiên đàng, là chốn rất sang trọng, thanh nhàn và vui vẻ được Thiên Chúa dựng nên để thưởng phúc cho ai biết thờ phượng và tuân giữ các điều luật Chúa dạy.

Ở phương diện này, tính triết luận của văn bản *Hội đồng tứ giáo* thể hiện qua việc biện giải những điểm hạn chế trong nhận thức của Nho sĩ, Pháp sư và Hòa thượng. Nhận thức sự hạn chế này đi kèm việc bỏ khuyết mà Tây sĩ đã viện dẫn nghĩa lí Thiên Chúa để làm sáng tỏ những gì xảy ra với con người sau khi chết. Tính triết luận còn đi kèm phân tích chi tiết về việc phán xét. Qua đó, văn bản làm rõ mối quan hệ giữa sự phán xét và những việc làm cụ thể của con người khi còn tại thế. Văn bản như khẳng định đời sống trước và sau khi chết liên hệ mật thiết trong cuộc tạo dựng và phán xét của Thiên Chúa.

3. Kết luận

Việc tìm hiểu nghiên cứu về nguồn gốc, sứ mệnh con người ở đời cũng như sau khi chết không phải là chủ đề mới. Lịch sử phát triển xã hội đã cho thấy nhiều trào lưu tư tưởng, nhiều lập trường quan điểm với các triết gia tiên phong qua các thời kì khác nhau đã bàn luận biện giải về nghĩa lí nguồn gốc, sứ mệnh con người khi tại thế và sau khi tạ thế. Những luận giải ấy, ít nhiều đã thỏa mãn được tri thức nhân loại theo từng giai đoạn lịch sử. Tác phẩm *Hội đồng tứ giáo* được hư cấu hoặc được chép lại, chứa đựng nội dung cuộc trao đổi giữa bốn tôn giáo khác nhau trong nhiều lần gặp gỡ trước đó chứ không phải là một sự kiện lịch sử có thật. Tác phẩm có nhiều bản, được viết bằng chữ Quốc ngữ, chữ Nôm, chữ Hán và được in nhiều lần khác nhau. Nội dung của tác phẩm bàn luận về nguồn gốc, sứ mệnh của con người và con người sau khi chết. Đại diện cho bốn tôn là thầy Nho sĩ, Pháp sư, Hòa thượng và Tây sĩ, lần lượt nêu lên quan điểm về nguồn gốc, sứ mệnh của con người và con người sau khi chết.

Tóm lại, với sự trình bày, phân tích, biện luận và suy nghiệm sâu sắc, văn bản này cho thấy ý hướng triết luận của người tạo lập văn bản. Và cuộc trò chuyện hư cấu này, kì thực, là cấu tứ để người tạo lập văn bản chuyển tải nhãn quan của mình về những truy vấn cốt tủy của tồn tại người và ý nghĩa đời sống trước cũng như sau khi chết. Qua đó, tính triết luận của văn bản *Hội đồng tứ giáo* khêu sáng thêm cuộc tạo dựng mâu nhiệm của Thiên Chúa toàn năng.

TƯ LIỆU KHẢO SÁT

- Dang, D. S., Phan, V. C., Tran, L. S., & Trinh, K. M. (2004). *Ngữ văn Hán Nôm, tập 1 – Tứ thư [Han-Nom Literature, Volume 1 - The Four Books]*. Social Sciences Publisher.
- Ha, T. M. (1996). *Lịch sử triết học Trung Quốc [History of Chinese Philosophy]*. Ho Chi Minh City Publisher.
- The Han-Nom Catholic Translation Group. (1996). *Hội đồng tứ giáo [Quadrilateral Council]*, Internal Circulation.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoang, G. K., Nguyen, T. N. D., Nguyen, T. K., Nguyen, N. S., & To, T. A. (1998). *Đức Giêsu trước Kitô giáo [Jesus Before Christianity]*. Ho Chi Minh City Publishing.
- Nguyen, D. K., & The Seminary Group of the XXVth Class - St. Joseph Seminary Saigon. (2023). *Dung mạo Đức Giêsu [The Face of Jesus]*. Religious Publisher.
- Jorathe. (2014). *Phật giáo và Công giáo [Buddhism and Catholicism]*. Religious Publisher.
- Le, T. V., & Chu, Y. S. (2019). *Tính triết luận trong tập thơ Đùng đình trắng về [Philosophical Content in the Poetry Collection "Đùng đình trắng ve" by Tran Pho]*, (317), (318). <https://hongchien77.blogspot.com/2019/02/tinh-triet-luan-trong-tap-tho-ung-inh.html>
- Pham, H. T. (2020). *Có triết lí, triết học Kitô giáo không? Quan niệm và giảng dạy tại các chủng viện Công giáo Việt Nam [Is There a Philosophy, Christian Philosophy? Concepts and Teachings at Catholic Seminaries in Vietnam]*. <https://www.dcvphanxicoxavie.com/vn/Triet-Hoc/Co-Triet-Ly-Triet-Hoc-Kito-Giao>
- Tran, T. V. (2008). *Tính triết luận trong truyện ngắn của Nguyễn Khải [Philosophical Content in Short Stories by Nguyen Khai]*. Master's Thesis, specializing in Vietnamese Literature, Vinh University.
- Truong, T. T. T. (2017). *Triết luận trong thơ Văn Công Hùng [Philosophical Reflections in the Poetry of Van Cong Hung]*. *Song Huong Magazine*, Special Issue, 3(17). <http://tapchisonghuong.com.vn/tap-chi/c371/n25475/Triet-luan-trong-tho-Van-Cong-Hung.html>

ARGUMENTATION IN NOM TEXTS OF THE “TỨ GIÁO” COUNCIL

Nguyen Van Ngoan

Thu Dau Mot University, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam

Corresponding author: Nguyen Van Ngoan - Email: ngoannv@tdmu.edu.vn

Received: June 19, 2024; Revised: October 01, 2024; Accepted: October 23, 2024

ABSTRACT

Recent years have seen growing interest among literary researchers in the study of philosophical discourse and its influence on literature. However, philosophical discourse within religious domains and other fields remains underexplored. This article provides an overview of philosophical discourse across diverse fields, with a focus on its presence in religion. It also briefly introduces the Nom texts of the Council of Tứ Giáo in general and specifically examines the Nom texts translated by the Catholic Han-Nom Translation Group in 1996. By analyzing these texts, the article seeks to elucidate the philosophical discourse embedded within the Council of Tugiao's works and provide deeper insights into their thematic content.

Keywords: argumentation; Council of Tugiao; Nom texts